

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	1.683.755.878.203	1.706.082.240.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	62.123.028.532	48.604.983.583
1. Tiền	111	V.01	62.123.028.532	48.604.983.583
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	41.033.019.322	96.847.689.953
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	...	41.033.019.322	97.008.689.953
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	-	(161.000.000)
III. Các khoản phải thu	130	...	1.141.158.283.466	699.077.079.772
1. Phải thu khách hàng	131	...	180.113.012.715	171.804.863.966
2. Trả trước cho người bán	132	...	914.451.703.555	517.662.969.820
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	-	70.624.454
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	46.593.567.196	10.368.400.946
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-	(829.779.414)
IV. Hàng tồn kho	140	...	278.539.379.256	721.409.478.840
1. Hàng tồn kho	141	V.04	278.539.379.256	721.409.478.840
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	160.902.167.627	140.143.008.847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	1.095.464.559	2.540.712.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	15.131.793.910	30.444.652.584
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	...	144.674.909.158	107.157.643.499
B. Tài sản dài hạn	200	...	2.309.240.393.952	1.573.559.414.025
II. Tài sản cố định	220	...	1.619.535.117.414	1.266.221.024.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	313.461.038.333	394.429.947.720
- Nguyên giá	222	...	376.251.582.771	481.201.186.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(62.790.544.438)	(86.771.238.629)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	104.957.748	131.282.628
- Nguyên giá	228	...	183.248.820	183.248.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	(78.291.072)	(51.966.192)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.305.969.121.333	871.659.794.274
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	445.125.171.307	200.913.810.719
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	...	269.323.527.505	153.185.810.719
3. Đầu tư dài hạn khác	258	...	175.801.643.802	47.728.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	244.580.105.231	106.424.578.684
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	91.911.868.458	104.820.644.178
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.838.236.773	1.603.934.506
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	150.830.000.000	-
Tổng cộng tài sản	270		3.992.996.272.155	3.279.641.655.020

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
A. Nợ phải trả	300	...	3.807.077.323.090	3.090.106.325.973
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310	...	2.000.062.361.085	1.144.575.606.584
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.117.759.608.730	315.568.739.314
2. Phải trả người bán	312	...	105.900.287.807	169.466.617.782
3. Người mua trả tiền trước	313	...	424.493.853.390	173.554.727.369
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	29.906.935.608	62.879.543.580
5. Phải trả người lao động	315	...	3.848.548.547	6.980.743.224
6. Chi phí phải trả	316	V.17	120.177.434.767	269.925.193.148
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	197.581.487.642	146.231.050.167
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	...	394.204.594	(31.008.000)
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330	...	1.807.014.962.005	1.945.530.719.389
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.807.014.962.005	1.945.439.776.747
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	-	90.942.642
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	172.991.334.603	173.702.272.451
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	...	172.991.334.603	173.702.272.451
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	16.000.000.000	16.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	-	(29.159.593)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	16.033.728.434	6.933.728.434
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	10.089.365.570	5.089.365.570
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	30.868.240.599	45.708.338.040
<i>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	439		12.927.614.462	15.833.056.596
Tổng cộng nguồn vốn	440		3.992.996.272.155	3.279.641.655.020

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Đình Thuận

Trần Việt Sơn

Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long
 Khu ĐTM Văn Khê - La Khê - Hà Đông - Hà Nội
 Tel: 04 22470783 Fax: 04 33552978

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	633.977.416.850	105.358.413.801	864.340.414.587	165.989.526.164
02. Các khoản giảm trừ	02	-	260.499.186	-	260.499.186
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	633.977.416.850	105.097.914.615	864.340.414.587	165.729.026.978
04. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	586.675.425.344	94.980.800.533	767.172.326.021	139.857.145.973
05. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	47.301.991.506	10.117.114.082	97.168.088.566	25.871.881.005
06. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.133.646.572	485.705.561	7.343.502.779	603.461.655
07. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	14.365.939.055	(3.187.285.095)	33.857.403.817	1.116.754.795
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	14.335.998.396	(3.187.285.095)	33.827.463.158	1.116.754.795
08. Chi phí bán hàng	24	6.207.861.525	269.511.466	10.518.743.392	1.124.281.895
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.444.412.650	1.908.263.368	26.096.209.502	8.381.805.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	20.417.424.848	11.612.329.904	34.039.234.634	15.852.500.720
11. Thu nhập khác	31	18.528.446.147	570.055.061	18.628.336.074	3.588.358.646
12. Chi phí khác	32	18.506.638.983	475.766.856	18.509.127.984	3.486.711.134
13. Lợi nhuận khác	40	21.807.164	94.288.205	119.208.090	101.647.512
14. Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	50	899.856.545	37.829.960	3.585.244.353	92.216.976
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	21.339.088.557	11.744.448.069	37.743.687.077	16.046.365.208
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.30	3.901.803.224	2.169.118.372	7.332.228.152	2.915.727.721
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.30	-	-	(721.146.817)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	17.437.285.333	9.575.329.697	31.132.605.742	13.130.637.487
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(101.929.213)	4.339.797	(62.513.890)	5.502.822
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	17.539.214.546	9.570.989.900	31.195.119.632	13.125.134.665
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	1.754	957	3.120	1.313

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Đình Thuận

Trần Việt Sơn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	542.455.137.010	262.618.004.365
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(821.538.296.286)	(270.677.959.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(19.335.845.169)	(10.614.025.281)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(45.710.928.242)	(18.256.404.008)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(3.335.188.317)	(5.068.071.018)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	1.120.626.389.730	599.646.309.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(1.513.776.568.528)	(847.480.877.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	(740.615.299.802)	(289.833.023.686)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		...		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	(55.899.947.404)	(230.655.932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	60.000.000	1.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	-	(1.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	(174.034.560.146)	(1.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	6.394.850.923	433.948.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	(223.479.656.627)	(1.795.207.932)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...	19.535.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	1.194.799.673.178	465.522.631.839
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(216.721.671.800)	(98.148.343.169)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	977.613.001.378	347.374.288.670
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	13.518.044.949	55.746.057.052
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	48.604.983.583	16.600.962.671
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	62.123.028.532	72.347.019.723

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Thuận

Trần Việt Sơn

Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long
Khu ĐTM Văn Khê - La Khê - Hà Đông - Hà Nội
Tel: 04 22470783 Fax: 04 33552978

Mẫu số B09-DN
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II và 6 tháng đầu năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần cấp lần đầu số 0103014906 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 05 tháng 12 năm 2006. Công ty có 08 lần thay đổi đăng ký kinh doanh và lần thay đổi thứ tám vào ngày 10 tháng 10 năm 2008.

Tên giao dịch quốc tế: SONG DA - THANG LONG JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONGDA - THANGLONG., JSC

Vốn điều lệ: **100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn)**

02. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư kinh doanh các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc xây dựng (không tái chế phế thải, luyện kim, đúc, xi mạ điện);
- Vận tải vật tư, thiết bị ngành xây dựng và công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán điện;
- Trồng rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng;
- Khai thác mỏ lộ thiên, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm); khoan tạo lỗ; khoan cọc nhồi

và xử lý nền móng;

- Đầu tư, kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc ngành xây dựng, đồ trang trí nội ngoại thất;
- Tư vấn đầu tư xây dựng; chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Mua bán, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, tự động hoá;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và dầu mỡ phụ;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm hàng hoá công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các loại dịch vụ phục vụ khu đô thị, khu công nghiệp;
- Dịch vụ nhận ủy thác đầu tư;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Lập dự án đầu tư các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Lập dự toán, thẩm định dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, hạ tầng kỹ thuật đến nhóm A;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị đến nhóm A;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản gồm: Tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản, quảng cáo bất động sản, s àn giao dịch bất động sản.

Trụ sở Công ty: Khu đô thị mới Văn Khê - La Khê - Hà Đông - Hà Nội

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo

nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức Kế toán nhật ký chung trên máy vi tính phần mềm kế toán UNESCO.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các ước tính kế toán

- Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

02. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

- Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các Công ty con, giữa các Công ty con của Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng số vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

- Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long có 03 Công ty con. Chi tiết về các Công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

* Tên Công ty : Công ty CP Đầu tư và Truyền thông Thăng Long

Địa chỉ : Số 163 Đường Nguyễn Tuân, thành phố Hà Nội
Hoạt động chính : Hoạt động trong lĩnh vực truyền thông
Điện thoại : 04.34477919
Fax : 04.35577921
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty ngày 30/06/2010 : 11.000.000.000, đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 93,22%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,00%

* Tên Công ty : Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Franken Nguyễn
Địa chỉ : Số 5 đường Liễu Giai, Ba Đình, thành phố Hà Nội
Hoạt động chính : Tư vấn thiết kế, XD các công trình dân dụng và công nghiệp
Điện thoại : 04.62661906
Fax : 04.62661907
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty ngày 30/06/2010 : 1.313.656.221, đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 48,85%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51,00%

* Tên Công ty : Công ty CP Thăng Long Sài Gòn
Địa chỉ : Số 7A Lam Sơn - Phường 2 - Quận Tân Bình - TP Hồ Chí Minh
Hoạt động chính : Tư vấn thiết kế, XD các công trình dân dụng và công nghiệp
Điện thoại : 08.35470289
Fax : 08.35470299
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty ngày 30/06/2010 : 10.000.000.000, đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,53%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51,00%

03. Hợp nhất kinh doanh

- Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

04. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
- Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Trong trường hợp một Đơn vị thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi (lỗ) chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác dựa theo hợp đồng và được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ xuất cho khách hàng và biên bản nghiệm thu bàn giao có xác nhận của khách hàng.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
- Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi được trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tại thời điểm 31/12/2008, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 07

09. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã bỏ ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc kể từ ngày bắt đầu đầu tư.
- Riêng đối với TSCĐ đem đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư và Truyền thông Thăng Long được xác định theo giá trị thực tế tại thời điểm đem đi đầu tư.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước ngắn hạn:

- Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

- Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước dài hạn còn bao gồm tiền thuê đất trụ sở Văn phòng Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho nhà thầu theo hợp đồng, kế ước.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ Ngân hàng.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng dự án hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản, dự án đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định theo Chuẩn mực Kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên của Công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá, dịch vụ, thành phẩm đó đã được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

- Giá vốn công trình xây dựng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khu đô thị, kinh doanh nhà chung cư được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh tập hợp cho từng công trình tương ứng và phù hợp với doanh thu ghi nhận.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành .
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các nghĩa vụ thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế giá trị thu nhập doanh nghiệp:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Công ty thực hiện việc kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(ĐVT: VND)

	<u>Ngày 30/06/2010</u>	<u>Ngày 31/12/2009</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.275.826.495	3.104.510.151
- Tiền gửi ngân hàng	60.847.202.037	45.500.473.432
Cộng	<u>62.123.028.532</u>	<u>48.604.983.583</u>
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
* Đầu tư ngắn hạn khác	40.633.019.322	97.008.689.953
- Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực	14.070.070.255	70.008.689.953
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Thủy	-	20.000.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT Đông Đô	-	6.000.000.000
- Công ty CP Sông Đà 6	-	600.000.000
- Cho vay cá nhân	-	400.000.000
- Công ty CP Sông Đà Thăng Long F	26.562.949.067	-
* Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-161.000.000
Cộng	<u>40.633.019.322</u>	<u>96.847.689.953</u>
03. Các khoản phải thu khác		
* Các khoản phải thu khác	46.196.183.015	10.368.400.946
- BHXH, BHYT phải thu người lao động	11.514.510	75.896.196
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long M	62.405.000	3.618.856.000

- Tiền chi khen thưởng phúc lợi chờ phân phối LN năm 2009	-	112.769.690
- Các đối tượng khác	46.122.263.505	6.560.879.060
* Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(829.779.414)
Cộng	46.196.183.015	9.538.621.532

04 - Hàng tồn kho

	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
- Nguyên liệu, vật liệu	7.107.522.935	20.398.364.336
- Công cụ, dụng cụ	-	959.872.765
- Chi phí SX, KD dở dang	253.007.694.706	699.397.710.372
- Hàng hóa	2.294.556.054	222.022.610
- Hàng gửi đi bán	-	431.508.757
Cộng	262.409.773.695	721.409.478.840

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (TK 2111)	Máy móc, thiết bị (TK 2112)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (TK 2113)	Thiết bị dụng cụ quản lý (TK 2114)	TSCĐ khác (TK 2118)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	20.821.381.950	421.141.685.587	27.963.146.356	3.404.683.344	7.870.289.112	481.201.186.349
Số tăng trong kỳ	316.100.000	226.537.286.918	1.495.501.819	608.226.375	-	228.957.115.112
- Mua trong kỳ	316.100.000	1.272.866.819	1.470.320.000	581.995.375	-	3.641.282.194
- Khác	-	225.264.420.099	25.181.819	26.231.000	-	225.315.832.918
Số giảm trong kỳ	5.387.556.585	306.436.551.089	21.198.938.484	883.672.532	-	333.906.718.690
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.630.642.035	442.630.000	314.101.136	-	2.387.373.171
- Khác	5.387.556.585	304.805.909.054	20.756.308.484	569.571.396	-	331.519.345.519
Số dư cuối kỳ	15.749.925.365	341.242.421.416	8.259.709.691	3.129.237.187	7.870.289.112	376.251.582.771
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	785.198.798	67.305.333.504	16.028.251.684	2.557.264.992	95.189.651	86.771.238.629
Số tăng trong kỳ	589.138.857	74.418.111.177	969.140.363	429.975.269	1.334.132.400	77.740.498.066
- Khấu hao	589.138.857	34.823.041.996	922.043.708	417.480.082	1.331.132.400	38.082.837.043

- Khác	-	39.595.069.181	47.096.655	12.495.187	3.000.000	39.657.661.023
Số giảm trong kỳ	178.465.509	85.512.837.679	15.580.162.490	449.726.579	-	101.721.192.257
- Thanh lý, nhượng bán	-	207.289.165	36.885.834	65.892.786	-	310.067.785
- Khác	178.465.509	85.305.548.514	15.543.276.656	383.833.793	-	101.411.124.472
Số dư cuối kỳ	1.195.872.146	56.210.607.002	1.417.229.557	2.537.513.682	1.429.322.051	62.790.544.438
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	20.036.183.152	353.836.352.083	11.934.894.672	847.418.352	7.775.099.461	394.429.947.720
Số dư cuối kỳ	14.554.053.219	285.031.814.414	6.842.480.134	591.723.505	6.440.967.061	313.461.038.333

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (TK 2131)	Quyền phát hành (TK 2132)	Bản quyền, bằng sáng chế (TK 2133)	Nhãn hiệu hàng hoá (TK 2134)	Phần mềm máy tính (TK 2135)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 31/12/09					183.248.820	183.248.820
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/10	-	-	-	-	183.248.820	183.248.820
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 31/12/09					51.966.192	51.966.192
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	26.324.880	26.324.880
- Khấu hao trong kỳ					26.324.880	26.324.880
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/10	-	-	-	-	78.291.072	78.291.072
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 31/12/09	-	-	-	-	131.282.628	131.282.628
Số dư ngày 30/06/10	-	-	-	-	104.957.748	104.957.748

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

* Chi phí mua sắm TSCĐ:

Ngày 30/06/2010

Ngày 31/12/2009

65.435.903.519

3.439.996.341

* Chi phí XD CB dở dang:

1.240.533.217.814

868.219.797.933

Cộng	1.305.969.121.333	871.659.794.274
-------------	--------------------------	------------------------

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

* Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	<u>Ngày 30/06/2010</u>	<u>Ngày 31/12/2009</u>
- Công ty cổ phần Sông Đà Bình Phước	17.574.128.947	17.852.040.768
- Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang	52.436.075.840	50.406.692.499
- Công ty cổ phần Bất động sản Thăng Long	20.000.000.000	22.531.102.133
- Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long M	5.415.242.432	5.558.833.279
- Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long F	4.320.000.000	2.882.239.139
- Công ty cổ phần Sông Đà Việt Hà	20.000.000.000	1.234.563.009
- Công ty cổ phần Sông Đà 2.07	32.811.260.670	30.800.000.000
- Công ty cổ phần Địa ốc Đất Vàng Việt	10.920.452.739	12.000.000.000
- Công ty TNHH KD DVTM Thăng Long	806.659.455	780.000.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 1.01	-	9.140.339.893
- Công ty cổ phần Sông Đà 1	23.272.934.722	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thăng Long	21.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Nền móng Sông Đà Thăng Long	60.766.772.700	-

Cộng	269.323.527.505	153.185.810.720
-------------	------------------------	------------------------

* Đầu tư dài hạn khác

	<u>Ngày 30/06/2010</u>	<u>Ngày 31/12/2009</u>
- Công ty TNHH Du lịch Thương mại Thuận Phú	7.128.000.000	7.128.000.000
- Trường tiểu học Chu Văn An	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trường mầm non Sao Khuê	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Tài chính CP Sông Đà (Trái phiếu chuyển đổi)	40.900.000.000	29.000.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Kansai Vinashin	116.773.643.802	-

Cộng	175.801.643.802	47.128.000.000
-------------	------------------------	-----------------------

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Ngày 30/06/2010</u>	<u>Ngày 31/12/2009</u>
- Chi phí thương hiệu Sông Đà	2.121.212.117	2.916.666.666

- Phí dịch vụ tư vấn tài chính	6.208.000.000	6.736.000.000
- Chi phí thuê đất trụ sở Văn phòng Công ty	20.613.837.568	20.828.192.896
- Thép cọc cừ Lasen	57.718.443.568	55.672.540.838
- Công cụ, dụng cụ khác	4.780.669.713	18.667.243.778
Cộng	91.442.162.966	104.820.644.178

15. Vay và nợ ngắn hạn

* Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng

	<u>Ngày 30/06/2010</u>	<u>Ngày 31/12/2009</u>
- Ngân hàng NNo và PTNT Bắc Hà Nội	144.674.000.000	79.280.638.380
- Ngân hàng TM cổ phần Quân Đội	20.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	759.200.000.000	148.200.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	-	68.500.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT Đông Đô	-	9.103.500.934
- Ngân hàng NN và PTNT Tràng An	-	1.500.000.000
- Ngân hàng TM cổ phần An Bình	191.237.293.000	-
- Ngân hàng Sea Bank	2.598.315.730	-

* Vay cá nhân

- Bà Nguyễn Thị Bích Viễn	-	3.500.000.000
- Đối tượng khác	-	484.600.000

Cộng **1.117.709.608.730** **315.568.739.314**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Ngày 30/06/2010</u>	<u>Ngày 31/12/2009</u>
- Thuế giá trị gia tăng	3.463.460.172	11.219.795.177
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.540.534.060	14.776.629.078
- Thuế thu nhập cá nhân	919.380.223	244.598.695
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	29.348.539.101
- Các loại thuế khác	12.979.384.250	7.264.753.700
- Thuế nhà thầu phụ nước ngoài	4.176.903	25.227.829

Cộng **29.906.935.608** **62.879.543.580**

	<u>Ngày 30/06/2010</u>	<u>Ngày 31/12/2009</u>
17. Chi phí phải trả		
- Chi phí Dự án Văn Khê	41.048.539.059	46.915.436.644
- Chi phí Dự án Dự án Tòa nhà Sông Đà - Hà Đông	-	2.530.260.090
- Chi phí lãi vay Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng	77.601.832.196	37.715.430.705
- Khác	1.441.349.228	182.764.065.709
Cộng	<u>120.091.720.483</u>	<u>269.925.193.148</u>
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	503.146.137	811.843.276
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	185.103.499	600.802.381
- Các khoản phải trả phải nộp khác	175.997.066.152	144.818.404.510
Cộng	<u>176.685.315.788</u>	<u>146.231.050.167</u>
20. Vay và nợ dài hạn		
* Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng		
- Ngân hàng NN và PTNT Bắc Hà Nội	29.078.575.499	20.274.992.955
- Ngân hàng Techcombank	15.795.393.599	19.832.172.721
- Ngân hàng TM cổ phần Quân Đội - CN Mỹ Đình	100.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TM cổ phần An Bình	60.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	11.500.000.000	13.800.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	367.984.811.100	308.077.370.608
- Ngân hàng ĐT và PT Đông Đô	-	5.898.343.257
- Ngân hàng NN và PTNT Trảng An	-	1.280.002.774
* Vay cá nhân		
- Vay vốn các cá nhân	612.656.181.807	746.276.894.432
- Trái phiếu Công ty	600.000.000.000	600.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư BĐS Anh Phương	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>1.807.014.962.005</u>	<u>1.945.439.776.747</u>

22. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	Quỹ dự phòng tài chính (TK415)
Số dư ngày 31/12/09	100.000.000.000	16.000.000.000	45.708.338.040	-29.159.593	6.933.728.434	5.089.365.570
Tăng trong kỳ do	-	-	31.192.463.324	-	9.100.000.000	5.000.000.000
- Lãi			31.192.463.324			
- Phân phối lợi nhuận					9.100.000.000	5.000.000.000
Giảm trong kỳ do	-	-	46.032.560.765	(29.159.593)	-	-
- Phân phối lợi nhuận			37.587.324.284			
- Giảm khác			8.445.236.481	-29.159.593		
Số dư ngày 30/06/10	100.000.000.000	16.000.000.000	30.868.240.599	-	16.033.728.434	10.089.365.570

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(ĐVT: VND)

	<u>Ngày 30/06/2010</u>	<u>Ngày 30/06/2009</u>
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.340.416.587	165.989.526.164
- Doanh thu KDTM và cung cấp dịch vụ	111.722.676.856	18.622.493.316
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	509.616.532.613	128.990.934.947
- Doanh thu xây lắp	48.604.580.689	18.376.097.901
- Doanh thu khác	194.396.626.429	-
26. Giá vốn hàng bán	767.151.643.995	139.857.145.973
- Giá vốn KDTM và cung cấp dịch vụ	106.064.362.044	16.877.411.817
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	424.321.917.972	104.609.388.781
- Giá vốn xây lắp	42.368.737.550	18.370.345.375
- Giá vốn khác	194.396.626.429	-

27. Doanh thu tài chính	7.343.502.779	603.461.655
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.080.600.923	603.461.655
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.314.250.000	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	948.651.856	-
28. Chi phí tài chính	33.857.403.817	1.116.754.795
- Lãi tiền vay	33.827.463.158	1.116.754.795
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.940.659	-
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.096.209.502	8.381.805.250
- Chi phí nhân viên	10.655.494.079	3.081.569.239
- Chi phí vật liệu quản lý	492.462.918	117.917.221
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.805.209.294	990.822.651
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.133.484.730	264.634.684
- Thuế phí, lệ phí	721.739.129	51.704.231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.864.394.373	1.913.240.122
- Chi phí khác bằng tiền	2.423.424.979	1.961.917.102
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.332.228.152	2.915.727.721
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.332.228.152	2.915.727.721
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(721.146.817)	-
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(721.146.817)	
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ	31.195.119.632	13.125.134.665
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.195.119.632	13.125.134.665
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.120	1.313
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(ĐVT: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	<u>Ngày 30/06/2010</u>	<u>Ngày 31/12/2009</u>
1.1. Giao dịch với các bên liên quan:			
- Doanh thu			
+ Công ty TNHH Tư vấn Franken Nguyễn	Công ty con	-	523.555.061
+ Công ty CP Sông Đà Bình Phước	Công ty liên kết	9.706.918.008	-
+ Công ty CP Sông Đà Nha Trang	Công ty liên kết	7.695.137.731	-
+ Công ty CP Bất động sản Thăng Long	Công ty liên kết	-	314.926.037
+ Công ty CP Sông Đà Thăng Long M	Công ty liên kết	-	2.696.018.241
+ Công ty CP Sông Đà Việt Hà	Công ty liên kết	11.026.524.227	-
+ Công ty CP Sông Đà 2.07	Công ty liên kết	9.411.747.776	-
+ Công ty CP Sông Đà 1	Công ty liên kết	4.038.222.067	86.828.451
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thăng Long	Công ty liên kết	375.622.787	-
+ Công ty CP Nền móng Sông Đà Thăng Long	Công ty liên kết	205.805.592.539	-
- Mua hàng			
+ Công ty CP ĐT và Truyền thông Thăng Long	Công ty con	7.601.038.816	6.026.181.455
+ Công ty TNHH Tư vấn Franken Nguyễn	Công ty con	17.564.761.466	-
+ Công ty CP Sông Đà Bình Phước	Công ty liên kết	26.595.867.775	2.653.575.796
+ Công ty CP Sông Đà Nha Trang	Công ty liên kết	11.504.501.004	-
+ Công ty CP Sông Đà Thăng Long M	Công ty liên kết	14.124.766.776	-
+ Công ty CP Sông Đà Thăng Long F	Công ty liên kết	1.740.082.927	-
+ Công ty CP Sông Đà Việt Hà	Công ty liên kết	12.204.606.119	-
+ Công ty CP Sông Đà 2.07	Công ty liên kết	72.819.097.317	-
+ Công ty CP Địa ốc Đất Vàng Việt	Công ty liên kết	2.624.384.974	-
+ Công ty TNHH KD DV TM Thăng Long	Công ty liên kết	2.736.690.493	-
+ Công ty CP Nền móng Sông Đà Thăng Long	Công ty liên kết	54.818.961.018	-
1.2. Số dư với các bên liên quan:			
- Các khoản phải thu			
+ Công ty CP ĐT và Truyền thông Thăng Long	Công ty con	3.754.643.000	-

+ Công ty TNHH Tư vấn Franken Nguyễn	Công ty con	5.000.000.000	-
+ Công ty CP Sông Đà Bình Phước	Công ty liên kết	49.153.294.260	-
+ Công ty CP Bất động sản Thăng Long	Công ty liên kết	-	7.624.098.571
+ Công ty CP Sông Đà Thăng Long M	Công ty liên kết	62.405.000	-
+ Công ty CP Sông Đà Thăng Long F	Công ty liên kết	26.007.796.396	-
+ Công ty CP Sông Đà Việt Hà	Công ty liên kết	1.110.329.207	-
+ Công ty CP Sông Đà 2.07	Công ty liên kết	4.087.060.813	-
+ Công ty CP Địa ốc Đất Vàng Việt	Công ty liên kết	63.350.360.309	-
+ Công ty CP Sông Đà 1	Công ty liên kết	66.442.044.275	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thăng Long	Công ty liên kết	6.209.563.156	-
+ Công ty CP Nền móng Sông Đà Thăng Long	Công ty liên kết	67.762.060.444	-
- Các khoản phải trả			
+ Công ty CP ĐT và Truyền thông Thăng Long	Công ty con	1.705.424.011	987.044.124
+ Công ty CP Thăng Long Sài Gòn	Công ty con	200.000.000	-
+ Công ty CP Sông Đà Nha Trang	Công ty liên kết	38.923.840.218	4.102.362.569
+ Công ty CP Bất động sản Thăng Long	Công ty liên kết	2.376.901.429	-
+ Công ty CP Sông Đà 2.07	Công ty liên kết	20.000.000.000	1.817.508.511
+ Công ty CP Sông Đà 1	Công ty liên kết	-	175.891.316

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

P.Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Thuận

Trần Việt Sơn